

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	5	4
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91,618,946,868	87,938,350,246
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,336,894,721	3,695,141,494
1. Tiền	111		4,336,894,721	3,695,141,494
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20,362,690,922	19,730,560,868
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20,770,746,922	19,730,560,868
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(408,056,000)	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46,445,562,992	27,918,466,978
1. Phải thu khách hàng	131		24,736,382,831	15,447,167,987
2. Trả trước cho người bán	132		8,067,772,029	2,036,590,152
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		13,641,408,132	10,434,708,839
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		15,907,944,529	29,907,848,696
1. Hàng tồn kho	141		15,907,944,529	29,907,848,696
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,565,853,704	6,686,332,210
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		69,612,893	802,062,987
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,192,532,184	3,355,862,080
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,303,708,627	2,528,407,143
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29,709,178,975	31,596,585,451
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9,749,338,096	3,995,402,608
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		9,749,338,096	3,995,402,608
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		17,827,168,669	23,277,410,633
1. Tài sản cố định hữu hình	221		16,189,499,562	21,186,516,097
- Nguyên giá	222		21,242,246,194	26,674,666,888
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,052,746,632)	(5,488,150,791)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		31,473,607	40,687,494
- Nguyên giá	228		49,000,000	49,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17,526,393)	(8,312,506)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1,606,195,500	2,050,207,042
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			2,191,100,000

1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			2,191,100,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,132,672,210	2,132,672,210
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		2,132,672,210	2,132,672,210
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		121,328,125,843	119,534,935,697

NGUỒN VỐN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	5	4
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		86,327,689,592	86,974,982,063
I. Nợ ngắn hạn	310		62,286,943,242	68,710,060,193
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		36,063,276,391	26,614,318,142
2. Phải trả người bán	312		3,316,603,804	9,769,110,373
3. Người mua trả tiền trước	313		2,478,983,005	7,091,738,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		7,070,230,195	4,671,795,437
5. Phải trả người lao động	315		3,405,752,307	8,785,683,564
6. Chi phí phải trả	316		2,560,435,770	8,608,121,496
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		6,995,611,587	3,067,335,817
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		396,050,183	101,957,364
II. Nợ dài hạn	330		24,040,746,350	18,264,921,870
1. Phải trả dài hạn người bán	331		6,995,220,912	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		14,181,967,271	17,898,863,703
4. Vay và nợ dài hạn	334		2,863,558,167	366,058,167
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35,000,436,251	32,559,953,634
I. Vốn chủ sở hữu	410		35,000,436,251	32,559,953,634
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		877,646,070	391,905,047
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		752,819,791	267,078,768
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8,369,970,390	6,900,969,819
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			

1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		121,328,125,843	119,534,935,697
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, Ngày ..15.. tháng ..10.. năm ..2011
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY: CP CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ

Địa chỉ: Số 5A - TT Báo SV VN - Ngõ Tuổi Trẻ - đg Hoàng Quốc Việt - HN

Tel: 04 626 90742/43 Fax: 04 626 90741

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm tài chính 2011

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		34,081,036,715	39,810,227,001	132,503,416,436	113,807,641,256
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		34,081,036,715	39,810,227,001	132,503,416,436	113,807,641,256
4. Giá vốn hàng bán	11		29,592,130,539	32,647,620,308	115,022,907,317	91,475,000,165
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		4,488,906,176	7,162,606,693	17,480,509,119	22,332,641,091
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,888,229,878	543,632,974	4,655,637,241	750,440,020
7. Chi phí tài chính	22		1,295,432,915	76,479,303	3,694,209,007	330,241,452
8. Chi phí bán hàng	24		537,112,840	1,036,891,000	2,186,028,885	3,529,696,003
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,643,252,907	2,164,982,253	8,504,834,208	7,331,127,068
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		1,901,337,392	4,427,887,111	7,751,074,260	11,892,016,588
11. Thu nhập khác	31		6,692,725,604	393,339,468	8,325,113,746	393,339,468
12. Chi phí khác	32		6,368,559,036	152,266,297	8,186,924,091	152,266,297
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		324,166,568	241,073,171	138,189,655	241,073,171
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		2,225,503,960	4,668,960,282	7,889,263,915	12,133,089,759
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		556,375,990	1,167,240,128	1,937,538,479	3,033,272,497
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,669,127,970	3,501,720,154	5,951,725,436	9,099,817,262

18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		668	3,502	2,381	9,100

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, Ngày ..15.. tháng ..10.. năm .2011
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ III

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		117,956,865,687	122,675,617,576
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(35,009,752,110)	(54,471,405,951)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(39,843,963,763)	(53,578,118,026)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(14,746,080)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		31,009,846,472	29,487,553,815
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(40,659,099,615)	(37,618,926,803)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33,439,150,591	6,494,720,611
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(506,002,000)	(31,687,636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12,682,363,064)	(23,335,299,670)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		300,000,000	2,100,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		800,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		577,982,800	87,630,836
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11,510,382,264)	(21,179,356,470)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			15,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		35,233,044,098	39,638,895,580
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(54,687,448,148)	(39,906,491,781)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,832,611,050)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21,287,015,100)	14,732,403,799
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		641,753,227	47,767,940
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,695,141,494	6,551,159,812
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			169,581,131
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4,336,894,721	6,768,508,883

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, Ngày ..15.. tháng ..10.. năm ..2011
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

I. Tổ chức và hoạt động chính

Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ (tên trước khi thay đổi là Công ty cổ phần Cavico Cung ứng Nhân lực) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018225 ngày 2 tháng 7 kỳ 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh

Nội dung điều chỉnh

Số 0103018225 ngày 28 tháng 04 năm 2009

Tăng vốn điều lệ, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi trụ sở chính của Công ty.

Số 0102307343 ngày 30 tháng 08 năm 2010

Tăng vốn điều lệ, bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ và vốn pháp định của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 25 tỷ đồng và 6 tỷ đồng.

Trụ sở chính và nhà xưởng của Công ty đặt tại tầng Tòa nhà Cavico, Lô 5A, Tập thể báo sinh viên Việt Nam, Ngõ Tuổi Trẻ, đường Hoàng Quốc Việt, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, Tp Hà Nội.

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sau:

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Dịch vụ xây dựng công trình giao thông thủy lợi công nghiệp dân dụng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ bốc xúc đất đá mỏ;
- Dịch vụ xây lắp các công trình điện đến 110KV;
- Đào tạo hướng nghiệp và dạy nghề cho người lao động (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép;
- Kinh doanh máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng xây dựng.
- Kinh doanh dịch vụ văn phòng cho thuê.

Công ty con: CÔNG TY TNHH CMS – THĂNG LONG

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 5A – Tập thể Báo SV Việt Nam – Ngõ Tuổi Trẻ – đường Hoàng Quốc Việt – Hà Nội
- Hoạt động chính của công ty con:
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VND
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng kỳ.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20-03-2006.

Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

2.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con là đơn vị do Công ty trực tiếp kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của công ty từ ngày công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty và của công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của công ty. Các bút toán điều chỉnh được lập với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty và công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là chỉ tiêu riêng tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các phần lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất.

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (“VND”) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam. Do đó bảng chứng không được lập cho những người không được thông tin về các thủ tục nguyên tắc và phương pháp kế toán của Việt Nam và hơn nữa không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và phương pháp kế toán được thừa nhận chung ở các nước và thể chế khác ngoài Việt Nam.

2.3. Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam

a. Luật Kế toán

Trong kỳ Công ty đã tuân thủ Luật Kế toán ban hành ngày 17 tháng 6 kỳ 2003 và Nghị định kèm theo số 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 5 kỳ 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

b. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Trong kỳ Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và trong phạm vi liên quan các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung hướng dẫn thực hiện

2.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt là khoản tồn quỹ tại Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính và có sự kiểm kê đối chiếu với sổ quỹ tiền mặt.

Tiền gửi ngân hàng là các khoản gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được đối chiếu số dư với các ngân hàng này tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

b. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

C. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tương ứng tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng công bố tại thời điểm cuối kỳ tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện và đã thực hiện đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá của Ban Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

Các khoản phải thu khách hàng trả trước người bán phải thu nội bộ phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo:

- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một kỳ hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một kỳ hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm sản phẩm dở dang được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được sau khi lập dự phòng cho các loại hàng hư hỏng lỗi thời. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) dở dang cuối kỳ hoạt động xây lắp được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Chi phí SXKD dở} & & \text{Chi phí SXKD dở} & & \text{Chi phí SXKD dở dang} & & \text{Giá vốn ghi nhận} \\ \text{dang cuối kỳ từng} & = & \text{dang đầu kỳ từng} & + & \text{phát sinh trong kỳ từng} & - & \text{trong kỳ của từng} \\ \text{công trình} & & \text{công trình} & & \text{công trình} & & \text{công trình} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{ccccccc} & & \text{Chi phí SXKD} & & \text{Chi phí SXKD phát sinh} & & \\ & & \text{Dở dang đầu kỳ} & + & \text{trong kỳ} & & \text{Doanh thu} \\ \text{Giá vốn từng} & & & & & & \\ \text{công trình} & = & \text{Giá trị sản lượng thực hiện dở} & & \text{Giá trị sản lượng thực hiện} & \times & \text{ghi nhận} \\ & & \text{dang đầu kỳ (không bao gồm} & + & \text{trong kỳ (không bao gồm} & & \text{trong kỳ} \\ & & \text{thuế GTGT)} & & \text{thuế GTGT)} & & \end{array}$$

2.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không được sử dụng nữa nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản thuế nhập khẩu các khoản thuế trực thu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt quá tiêu chuẩn hoạt động đánh giá ban đầu của tài sản thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Số kỳ khấu hao</u>
Máy móc và thiết bị	3
Phương tiện vận tải	3-5
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

2.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán số 04-“Tài sản cố định vô hình”, ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực trên.

Phần mềm máy tính

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 4 năm.

2.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị nhà xưởng và máy móc thiết bị chưa được hoàn thành việc xây dựng và lắp đặt và được thể hiện theo nguyên giá. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được trích khấu hao cho tới khi các tài sản đó hoàn thành và được đưa vào sử dụng.

2.10 Các khoản mục đầu tư

- Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu, công trái, chứng khoán niêm yết có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một kỳ. Giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn này được xác định theo giá mua thực tế.

- Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận được phân phối từ lợi nhuận lũy kế của các công ty con và công ty liên kết sau ngày thực hiện các khoản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm lãi tiền vay ngắn hạn lãi tiền vay dài hạn kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó). Chi phí đi vay được vốn hóa khi công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

2.12 Chi phí chờ phân bổ và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí chờ phân bổ được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản mục này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến được tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian từ 2 đến 5 năm.

- Chi phí đào tạo

2.13 Các khoản phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả cho nhà cung cấp tài sản vật tư hàng hóa dịch vụ... được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong trường hợp vật tư hàng hóa dịch vụ đã nhận nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa có hóa đơn thì kế toán sử dụng giá tạm tính để ghi sổ trị giá các khoản phải trả và hàng nhập chưa có hóa đơn này. Sau đó kế toán thực hiện điều chỉnh theo giá thực tế khi đã có hóa đơn.

Các khoản chiết khấu thanh toán giảm giá hàng bán của người bán được hạch toán tương ứng với khoản phải trả có liên quan để ghi giảm số nợ phải trả phát sinh ban đầu.

2.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong kỳ tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc kỳ tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của kỳ trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác nhận theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ vào số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

2.15 Nguồn vốn chủ sở hữu

- Ghi nhận cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu hợp pháp của từng cổ đông.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ được trích lập cụ thể theo nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

2.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được các chi phí đã được ghi nhận.

- Tiền lãi bản quyền cổ tức và lợi nhuận được chia

Tiền lãi tiền bản quyền cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch tương ứng và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 Hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:

(i) Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng; và

(ii) Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Căn cứ để xác định doanh thu từ hợp đồng xây dựng là khối lượng công việc hoàn thành theo công trình hoặc hạng mục công trình và đơn giá hợp đồng mới nhất được duyệt. Khối lượng công việc hoàn thành là khối lượng đã được chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư xác nhận thông qua Biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành hoặc Bảng tổng hợp giá trị thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành hoặc Bảng tổng hợp khối lượng xây lắp hoàn thành v.v...

Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm:

- (i) Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng;
- (ii) Chi phí chung liên quan đến hoạt động của các hợp đồng và có thể phân bổ cho từng hợp đồng cụ thể (bao gồm cả chi phí đi vay nếu thỏa mãn các điều kiện chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định);
- (iii) Các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng:

- (i) Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.
- (ii) Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

2.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

2.19 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình tài chính của công ty tại ngày khóa sổ kế toán (“các sự kiện điều chỉnh”) được phản ánh trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính nếu trọng yếu.

2.20 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

2.21 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong các mẫu báo cáo của Hệ thống Kế toán Việt Nam không thể hiện trên các báo cáo tài chính thì được hiểu là có số dư bằng không.

2.22 Phân loại lại

Một số tài khoản trong báo cáo tài chính kỳ trước được phân loại lại cho phù hợp với sự trình bày của báo cáo tài chính kỳ này.

1	Tiền		
	Nội dung	30.09.2011	31.12.2010
	Tiền mặt	3,015,455,565	1,149,107,048
	Tiền gửi ngân hàng	1,321,439,156	2,546,034,446
	Tiền đang chuyển		
		4,336,894,721	3,695,141,494
2	Đầu tư ngắn hạn		
	Nội dung	30.09.2011	31.12.2010
	Cho vay công ty Cổ phần Cavico Điện lực và tài nguyên	19,077,301,570	17,275,538,506
	Cho vay công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu hầm	305,345,352	1,404,022,362
	Cho vay đối tượng khác		1,051,000,000
	Cổ phiếu Cty CP Cavico khai thác khoáng sản (CMI - HNX)	1,391,000,000	
	Dự phòng giảm giá khoản đầu tư ngắn hạn vào CP CMI (HNS)	(408,056,000)	
		20,365,590,922	19,730,560,868
	* Các khoản cho vay đối với công ty Cổ phần Cavico Điện lực và tài nguyên, công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu hầm được áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng No và PTNT tại từng thời điểm. Phương thức thu hồi nợ là các công ty thanh toán bằng tiền hoặc trừ công nợ.		
3	Phải thu khác		
	Nội dung	30.09.2011	31.12.2010
	Phải thu công ty Cổ phần Cavico Điện lực và tài nguyên	7,662,664,806	3,946,507,084
	Phải thu cty cp Cavico xây dựng Cầu hầm	119,341,901	
	Phải thu công ty TNHH Cavico Việt Nam	4,317,539,592	6,218,905,922
	Phải thu các khách hàng khác	1,541,861,833	269,295,833
		13,641,408,132	10,434,708,839
4	Hàng tồn kho		
	Nội dung	30.09.2011	31.12.2010
	Hàng đang đi đường	30,022,648	98,395,500
	Nguyên liệu, vật liệu	327,015,001	778,120,460
	Công cụ, dụng cụ	1,178,522,022	1,066,569,975
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14,106,107,984	27,960,362,984
	- Dự án Algieria	850,180,377	6,136,257,783
	- Dự án Buôn kuop	1,725,051,340	2,081,207,165
	- Dự án Sông Bạc	9,897,607,822	18,102,071,229
	- Dự án Sông Tranh 2	1,232,016,453	1,232,016,453
	- Dự án Cầu Sông Bung 4	401,251,992	408,810,354
	Hàng hóa	266,276,874	4,399,998
		15,907,944,529	29,907,848,917
5	Tài sản ngắn hạn khác		
	Nội dung	30.09.2011	31.12.2010
	Tài sản thiếu chờ xử lý	5,000,000	
	Tạm ứng	2,020,646,663	2,142,252,695
	Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	278,061,964	381,154,448
	Tài sản ngắn hạn khác		
		2,303,708,627	2,523,407,143

6	Vay và nợ ngắn hạn		
	Nội dung	30.09.2011	31.12.2010
	Vay ngắn hạn ngân hàng ^(*)	35,681,290,856	25,859,962,642
	- NH No&PTNT CN Hoàng Quốc Việt	26,524,495,636	25,859,962,642
	- NH No&PTNT CN Long Biên	9,156,795,220	
	Vay/Nợ dài hạn đến hạn trả ^(**)	381,985,535	754,355,500
	- NH No&PTNT CN Hoàng Quốc Việt	28,107,535	304,855,500
	- NH TMCP Á Châu (ACB)	241,500,000	
	- NH TMCP Seabank	112,378,000	449,500,000
		36,063,276,391	26,614,318,142
	^(*) Các khoản vay ngắn hạn của công ty tại ngân hàng có thời gian vay là 6 tháng; thời hạn trả nợ cho 1 lần nhận nợ là 6 tháng. Lãi suất vay được áp dụng theo lãi suất cho vay được công bố của ngân hàng tại từng thời điểm vay (có điều chỉnh lãi suất). Các khoản vay ngắn hạn được bảo đảm bằng tín chấp và bảo lãnh. ^(**) Các khoản vay trung hạn của công ty tại các ngân hàng có thời gian vay là 36 tháng, kỳ trả nợ gốc là 3 tháng/1 kỳ trả nợ; Tài sản đảm bảo của các khoản vay này là tài sản được hình thành từ vốn vay.		
7	Chi phí phải trả		
	Nội dung	30.09.2011	31.12.2010
	Chi phí lãi vay		
	Phí bảo lãnh ngân hàng trích trước ^(*)	581,117,762	
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
	Chi phí thầu phụ trích trước	1,736,457,168	
	- Công ty cổ phần Cavico Điện lực và tài nguyên	1,629,350,749	8,495,535,896
	- Cty TNHH CMS Thăng Long	107,106,419	
	Chi phí phải trả khác	242,860,840	112,585,600
		2,560,435,770	8,608,121,496
	^(*) Trích trước phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng và phí bảo lãnh tạm ứng hợp đồng dự án Sông Bạc năm 2010		
8	Phải trả, phải nộp khác		
	Nội dung	30.09.2011	31.12.2010
	Tài sản thiếu chờ xử lý	428,628,222	577,455,115
	Bảo hiểm xã hội	775,935,750	272,263,783
	Bảo hiểm y tế	29,195,078	
	Bảo hiểm thất nghiệp	12,934,322	
	Kinh phí công đoàn	155,530,335	95,401,508
	Phải trả khác	5,593,387,880	2,122,215,411
		6,995,611,587	3,067,335,817
9	Vay và nợ dài hạn		
	Nội dung	30.09.2011	31.12.2010
	Vay ngân hàng ^(*)	2,863,558,167	366,058,167
	- NH No&PTNT CN Hoàng Quốc Việt	228,635,500	228,635,500
	- NH TMCP Á Châu (ACB)	2,497,500,000	
	- NH TMCP Seabank CN Đồng Đa	137,422,667	137,422,667
		2,863,558,167	366,058,167
	^(*) Các khoản vay trung hạn của công ty tại các ngân hàng có thời gian vay là 36 tháng, kỳ trả nợ gốc là 3 tháng/1 kỳ trả nợ; Tài sản đảm bảo của các khoản vay này là tài sản được hình thành từ vốn vay.		

10	Chi phí trả trước ngắn hạn				
		Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	Công cụ, dụng cụ	97,526,801	7,202,412	87,178,183	17,551,030
	Chi phí lãi vay, bảo lãnh ngân hàng				
	Chi phí dịch vụ trả trước	704,536,186	945,024,555	1,597,498,878	52,061,863
	Phần mềm quản lý				
		802,062,987	952,226,967	1,684,677,061	69,612,893
11	Tài sản cố định hữu hình				
		Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	Nguyên giá				
	Số dư đầu kỳ	22,219,309,610	3,871,761,699	583,595,579	26,674,666,888
	Tăng trong kỳ	2,559,049,797	4,339,347,455	50,747,546	6,949,144,798
	- Mua mới				
	- Xây dựng, lắp đặt mới				
	- Điều chuyển				
	- Tăng khác	2,559,049,797	4,339,347,455	50,747,546	6,949,144,798
	Giảm trong kỳ	11,465,222,856	876,362,636	39,980,000	12,381,565,492
	- Thanh lý, nhượng bán	11,465,222,856	876,362,636	39,980,000	12,381,565,492
	- Chuyển sang BĐS đầu tư				
	- Điều chuyển				
	- Giảm khác				
	Số dư cuối kỳ	13,313,136,551	7,334,746,518	594,363,125	21,242,246,194
	Khấu hao lũy kế				
	Số dư đầu kỳ	4,177,983,608	997,249,654	312,917,529	5,488,150,791
	Tăng trong kỳ	3,653,962,424	674,216,214	143,811,667	4,471,990,305
	Giảm trong kỳ	4,624,636,486	265,895,879	16,873,099	4,907,405,464
	- Thanh lý, nhượng bán	4,624,636,486	265,895,879	16,873,099	4,907,405,464
	- Chuyển sang BĐS đầu tư				
	- Giảm khác				
	Phân loại lại				
	Số dư cuối kỳ	3,207,309,546	1,405,569,989	439,856,097	5,052,735,632
	Giá trị còn lại				
	Số dư đầu kỳ	18,041,326,002	2,874,512,045	270,678,050	21,186,516,097
	Số dư cuối kỳ	10,105,827,005	5,929,176,529	154,507,028	16,189,510,562
12	Tài sản cố định vô hình				
		Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	Nguyên giá				
	Số dư đầu kỳ			49,000,000	49,000,000

	Tăng trong kỳ				
	Giảm trong kỳ				
	Số dư cuối kỳ			49,000,000	49,000,000
	Khấu hao lũy kế				
	Số dư đầu kỳ			8,312,506	8,312,506
	Tăng trong kỳ			9,213,887	9,213,887
	Giảm trong kỳ				
	Số dư cuối kỳ			17,526,393	17,526,393
	Giá trị còn lại				
	Số dư đầu kỳ			40,687,494	40,687,494
	Số dư cuối kỳ			31,473,607	31,473,607
13	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
				Điều chỉnh TSCĐ theo phê duyet quyết toán hoàn thành	
		Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ		Số dư cuối kỳ
	Mua sắm tài sản cố định	2,050,207,042		845,059,536	1,205,147,506
	Xây dựng cơ bản dở dang		401,048,000		401,048,000
		2,050,207,042	401,048,000	845,059,536	1,606,195,506
14	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
		Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	Thuế GTGT được khấu trừ				
	<i>Thuế GTGT đầu vào</i>	<i>3,355,862,080</i>	<i>7,059,196,145</i>	<i>8,222,526,041</i>	<i>2,192,532,184</i>
		3,355,862,080	7,059,196,145	8,222,526,041	2,192,532,184
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	Thuế giá trị gia tăng phải nộp				
	Thuế xuất nhập khẩu	20,265,442			20,265,442
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,001,268,746	1,937,538,479		4,938,807,225
	Thuế thu nhập cá nhân	1,650,261,249	1,089,819,220	628,922,941	2,111,157,528
	Thuế khác		28,984,700	28,984,700	
		4,671,795,437	3,056,342,399	657,907,641	7,070,230,195
	Thuế giá trị gia tăng				
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho từng dịch vụ như sau					
	<u>Dịch vụ</u>		<u>Thuế suất</u>		
	Doanh thu xây lắp		10%		
	Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị		10%		
	Bán vật tư		10%		
	Xuất khẩu lao động		0%		

	<u>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</u>			
	Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 25% trên lợi nhuận chịu thuế.			
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại.			
	Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.			
			Từ 01.01.2011 đến 30.09.2011	Từ 01.01.2010 đến 30.09.2010
	Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế		7,889,263,915	12,133,089,759
	Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ)		(139,110,000)	
	Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế		7,750,153,915	12,133,089,759
	Lỗ kỳ (năm) trước chuyển sang			
	Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành		7,750,153,915	12,133,089,759
	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính		1,937,538,479	3,033,272,440
	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ		3,001,268,746	2,556,142,777
	Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) kỳ trước			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ			(1,581,140,827)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ		4,938,807,225	4,008,274,390

15	Doanh thu			
			Từ 01.07.2011 đến 30.09.2011	Từ 01.07.2010 đến 30.09.2010
	Nội dung			
	Doanh thu từ các dự án cung ứng, quản lý nhân công quốc tế		14,843,979,933	25,783,021,413
	Doanh thu từ hợp đồng xây dựng		13,912,674,020	7,286,760,748
	Doanh thu bán vật tư, hàng hóa		3,670,014,576	5,285,971,132
	Doanh thu cho thuê máy móc thiết bị, văn phòng		1,654,368,186	1,454,473,708
	Doanh thu hoạt động khác			
			34,081,036,715	39,810,227,001

16	Giá vốn			
			Từ 01.07.2011 đến 30.09.2011	Từ 01.07.2010 đến 30.09.2010
	Nội dung			
	Giá vốn các dự án cung ứng, quản lý nhân công quốc tế		12,032,526,658	20,038,457,280
	Giá vốn từ hợp đồng xây dựng		12,810,510,157	6,554,491,710
	Giá vốn bán vật tư, hàng hóa		3,443,483,054	5,137,016,820
	Giá vốn cho thuê máy móc thiết bị, văn phòng		1,305,610,670	917,654,498
	Giá vốn hoạt động khác			
			29,592,130,539	32,647,620,308

17	Doanh thu hoạt động tài chính		
	Nội dung	Từ 01.07.2011 đến 30.09.2011	Từ 01.07.2010 đến 30.09.2010
	Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay tài chính	1,800,130,049	543,632,974
	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	88,099,829	
		1,888,229,878	543,632,974
18	Chi phí tài chính		
	Nội dung	Từ 01.07.2011 đến 30.09.2011	Từ 01.07.2010 đến 30.09.2010
	Lãi tiền vay	1,290,795,915	76,479,303
	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4,637,000	
		1,295,432,915	76,479,303
19	Chi phí bán hàng		
	Nội dung	Từ 01.07.2011 đến 30.09.2011	Từ 01.07.2010 đến 30.09.2010
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	537,112,840	1,036,891,000
		537,112,840	1,036,891,000
20	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Nội dung	Từ 01.07.2011 đến 30.09.2011	Từ 01.07.2010 đến 30.09.2010
	Lương nhân viên bán hàng	1,031,778,232	951,105,909
	Chi phí công cụ, dụng cụ trang bị văn phòng	55,629,966	106,731,914
	Chi phí khấu hao	459,350,635	174,016,432
	Thuế, phí và lệ phí	21,409,662	41,784,431
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	927,181,209	548,826,933
	Chi phí khác	147,903,203	342,516,634
		2,643,252,907	2,164,982,253
21	Thu nhập khác		
	Nội dung	Từ 01.07.2011 đến 30.09.2011	Từ 01.07.2010 đến 30.09.2010
	Thanh lý tài sản cố định - tiền	6,631,833,738	108,756,318
	Thu nhập khác	60,891,866	284,583,150
		6,692,725,604	393,339,468
22	Chi phí khác		
	Nội dung	Từ 01.07.2011 đến 30.09.2011	Từ 01.07.2010 đến 30.09.2010
	Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	6,310,009,165	46,266,297
	Chi phí khác	58,549,871	106,000,000
		6,368,559,036	152,266,297

23	Vốn chủ sở hữu		
23.1	Tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu trong năm như sau		
		Phát sinh trong kỳ	Tổng cộng
	Số dư 01.01.2010		10,000,000,000
	Tăng vốn trong năm	15,000,000,000	15,000,000,000
	Các quỹ đã được trích lập từ lợi nhuận để lại qua các năm	658,983,815	658,983,815
	- Quỹ đầu tư phát triển	391,905,047	391,905,047
	- Quỹ dự phòng tài chính	267,078,768	267,078,768
	Lợi nhuận trong năm	9,714,820,476	9,714,820,476
	Thanh toán cổ tức năm 2009	(2,500,000,000)	(2,500,000,000)
	Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	(313,850,657)	(313,850,657)
	Số dư 31.12.2010		32,559,953,634
	Tăng vốn trong năm		
	Trích lập các quỹ từ lợi nhuận để lại năm 2010	971,482,046	1,630,465,861
	- Quỹ đầu tư phát triển	485,741,023	877,646,070
	- Quỹ dự phòng tài chính	485,741,023	752,819,791
	Lợi nhuận trong kỳ	5,951,725,436	5,951,725,436
	Tạm ứng cổ tức năm 2010	(2,500,000,000)	(2,500,000,000)
	Chi trả phụ cấp hội đồng quản trị	(621,000,000)	(621,000,000)
	Chi phí phạt chậm nộp thuế TNCN của Lê Thị Bích Ngọc	(1,650,000)	(1,650,000)
	Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại năm 2010	(388,592,819)	(388,592,819)
	Số dư Từ 01.01.2011 đến 30.09.2011		35,000,436,251
23.2	Chi tiết vốn chủ sở hữu		
		Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
	Vốn cổ phần	25,000,000,000	
	Công ty CP Cavico Xây Dựng Cầu hầm	3,165,000,000	
	Phạm Minh Phúc	319,643,000	
	Hà Văn Choang	290,000,000	
	Nguyễn Văn Phi	117,340,000	
	Nguyễn Đức Phong	377,870,000	
	Kim Ngọc Nhân	1,956,730,000	
	Đào Tiến Dương	1,883,730,000	
	Đào Ngọc Quế	189,150,000	
	Dương Ngọc Trường	123,190,000	
	Đinh Thị Thủy	78,000,000	
	Nguyễn Thị Hoa	1,162,000,000	
	Vũ Thị Duyên	1,230,000,000	
	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	500,000,000	
	Phạm Văn Thế	58,000,000	
	Trần Thị Khương	1,069,930,000	
	Phạm Văn Luy	300,330,000	
	Phạm Văn Tùng	715,670,000	
	Nguyễn Thị Thùy Lê	760,000,000	
	Trần Thị Thanh Hà	888,000,000	
	Đỗ Văn Thế	81,630,000	
	Phạm Văn Sỹ	647,340,000	
	Trương Thị Luyến	175,000,000	
	Willem Stuiwe	200,000,000	
	Shiratori Jinichi	3,000,000	
	Các cổ đông khác	8,708,447,000	
		25,000,000,000	-

23.3	Tình hình biến động vốn cổ phần trong năm như sau		
	Nội dung	Từ 01.01.2011 đến 30.09.2011	Từ 01.01.2010 đến 30.09.2010
	Vốn cổ phần đầu kỳ	25,000,000,000	10,000,000,000
	Vốn cổ phần tăng trong kỳ		
	Vốn cổ phần giảm trong kỳ		
	Vốn cổ phần cuối kỳ	25,000,000,000	10,000,000,000
	Cổ tức, lợi nhuận đã tạm chia	2,500,000,000	2,500,000,000
23.4	Cổ phiếu		
	Nội dung	Từ 01.01.2011 đến 30.09.2011	Từ 01.01.2010 đến 30.09.2010
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,500,000	1,000,000
	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>2,500,000</i>	<i>1,000,000</i>
	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
	Số lượng cổ phiếu mua lại		
	<i>Cổ phiếu thường</i>		
	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>2,500,000</i>	<i>1,000,000</i>
	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
	Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu).	10,000	10,000
23.5	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Nội dung	Từ 01.01.2011 đến 30.09.2011	Từ 01.01.2010 đến 30.09.2010
	Lợi nhuận/[Lỗ] phân bổ cho cổ đông phổ thông		
	- Lợi nhuận/[Lỗ] thuần trong kỳ	5,951,725,436	9,099,817,262
	- Cổ tức chia cho cổ phần ưu đãi		
	Lợi nhuận/[Lỗ] thuần chia cho cổ đông phổ thông	5,951,725,436	9,099,817,262
	Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân trong năm		
	- Số lượng cổ phiếu đầu năm	2,500,000	2,500,000
	- Số lượng cổ phiếu bình quân phát hành trong năm		
	- Số lượng cổ phiếu bình quân mua lại trong năm		
	Số lượng cổ phiếu bình quân trong năm	2,500,000	2,500,000
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,381	3,640

24	Giao dịch và số dư với các bên liên quan							
25.1	Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:							
	Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01.01.2011 đến 30.09.2011	Từ 01.01.2010 đến 30.09.2010			
	Cty TNHH CMS Thăng Long	Công ty mẹ con	Cấp vật tư, thiết bị	9,442,319,583				
			Phải trả tiền thầu phụ các dự án xây dựng	(19,549,680,216)				
			Phải trả tiền thầu phụ các dự án xây dựng chưa lên phiếu giá	(107,106,419)				
			Phải trả khác	(2,645,000,000)				
	Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá niêm yết trên thị trường. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá trên thị trường được chiết khấu tùy theo khối lượng hàng mua và mối quan hệ giữa các bên.							
25.2	Tại ngày Từ 01.01.2011 đến 30.09.2011, Số dư công nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:							
	Bên liên quan	Mối quan hệ		30.09.2011	31.12.2010			
	Phải thu khách hàng							
	Công ty TNHH CMS Thăng Long	Công ty mẹ con	Phải thu dài hạn					
			Phải thu ngắn hạn	9,357,839,002				
	Phải thu khác							
	Cty TNHH CMS Thăng Long	Công ty mẹ con	Phải thu khác					
	Phải trả người bán							
	Cty TNHH CMS Thăng Long	Công ty mẹ con	Tiền sản lượng thầu phụ các dự án xây dựng	184,215,036				
			Phải trả tiền bảo hành, chờ quyết toán các công trình xây dựng	1,580,867,188				
	Phải trả khác							
	Cty TNHH CMS Thăng Long	Công ty mẹ con	Phải trả khác	2,645,000,000				
	Chi phí phải trả							
	Cty TNHH CMS Thăng Long	Công ty mẹ con	Tiền sản lượng thầu phụ các dự án xây dựng chưa lên phiếu giá	107,106,419				
	Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối kỳ không cần bảo đảm, có lãi hoặc không có lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền mặt hoặc bù trừ công nợ giữa các bên liên quan.							
	Đến ngày 30 tháng 09 năm 2011, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty.							
25	Phê chuẩn báo cáo tài chính							
	Báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được phê chuẩn để phát hành vào ngày 15 tháng 10 năm 2011.							

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	<u>30.09.2011</u>	<u>30.09.2010</u>
c Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và	1,050,000,000	1,300,000,000
- tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
- <i>NHo&PTNT Hoàng Quốc Việt phong tỏa tài khoản tiền gửi để làm thủ tục ký quỹ bảo lãnh cho 02 hợp đồng bảo lãnh thực hiện hợp đồng Dự án thủy điện Sông Bạc và hợp đồng bảo lãnh hoàn tạm ứng tiền ứng trước của Dự án thủy điện Sông Bạc – Hà Giang.</i>		

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3)

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 kỳ 2011.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Số: ~~195~~ CV/CMS/2011

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh

Quý III tháng 2011

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2011

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ xin thông báo đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc công bố báo cáo tài chính quý III năm 2011 của Công ty (Theo các báo cáo chi tiết đính kèm), đồng thời xin giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2011 của công ty như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2011 : 1,669,127,970 VND

(Chưa bao gồm lợi nhuận sau thuế của công ty con)

Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2010 : 3,501,720,154 VND

Chênh lệch lợi nhuận giữa 2 kỳ báo cáo : (1,832,592,184) VND

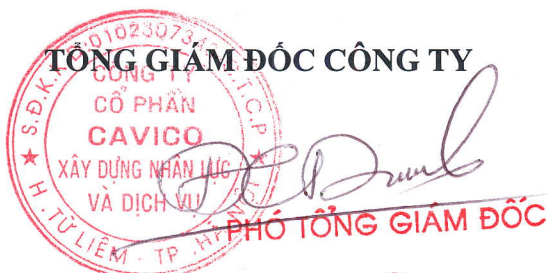
Tương đương với giảm 52% lợi nhuận sau thuế quý III năm 2011 so với quý III năm 2010.

Có việc sụt giảm về lợi nhuận sau thuế như vậy là do:

Trong cuối quý I năm 2011, Công ty CAVICO CMS thành lập Công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH CMS Thăng Long, nên bắt đầu từ quý II/2011 Công ty giao toàn bộ việc thi công trực tiếp các hợp đồng xây lắp trong nước cho công ty con và chỉ thu phí quản lý hợp đồng. Do đó, phần doanh thu và lợi nhuận của công ty mẹ sẽ giảm và được hiểu rằng phần doanh thu và lợi nhuận đó được chuyển sang công ty con và sẽ không sụt giảm trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Trên đây là những yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến sự thay đổi kết quả sản xuất kinh doanh quý III năm nay so với cùng kỳ năm trước.

Công ty trân trọng kính báo để quý Sở được biết .

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VP.

Đào Tiến Dương